

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT HẬU GIANG

Văn phòng đại diện: 606 đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 02923.813550

Mã số thuế: 1 8 0 0 5 4 5 1 6 3



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

NĂM 2018

Nơi nhận: Lưu PKT

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG**

Địa chỉ : 606 Đường 30-4 - Phường Hưng Lợi - Quận Ninh Kiều - TPCT

Điện thoại : 0 2 9 2 3 8 1 3 5 5 0 FAX : 0 2 9 2 3 7 8 2 4 0 7

XSKT HẬU GIANG**Mẫu số B 01 – XS**
(Theo QĐ số 168/2009)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
	(100=110+120+130+140+150)			445,375,906,853	396,568,830,984
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	252,509,233,920	103,847,589,709
1	Tiền	111		133,182,894,872	58,930,343,625
2	Các khoản tương đương tiền	112		119,326,339,048	44,917,246,084
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	42,793,000,000	106,000,000,000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		42,793,000,000	106,000,000,000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145,532,604,940	179,611,287,965
1	Phải thu khách hàng	131		94,677,761,226	117,862,791,752
2	Trả trước cho người bán	132		31,491,225,225	40,339,551,268
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Các khoản phải thu khác	135	V.03	19,363,618,489	21,408,944,945
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho	140		2,892,453,119	5,633,436,096
1	Hàng tồn kho	141	V.04	2,892,453,119	5,633,436,096
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,648,614,874	1,476,517,214
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	702,338,322	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		946,276,552	1,476,517,214

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	1	2	3	5	5
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		70,199,088,197	75,087,931,362
I	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		63,199,088,197	68,087,931,362
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17,397,352,521	16,338,753,807
	- Nguyên giá	222		29,451,861,202	29,509,779,384
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,054,508,681)	(13,171,025,577)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39,498,018,326	39,361,955,828
	- Nguyên giá	228		39,792,820,405	39,792,820,405
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(294,802,079)	(430,864,577)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,903,717,350	2,037,541,623
5	Mua sắm tài sản cố định	231		4,400,000,000	10,349,680,104
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,000,000,000	7,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,000,000,000	7,000,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4	Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		515,574,995,050	471,656,762,346

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	1	2	3	5	5
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		50,223,456,932	66,815,748,714
I	Nợ ngắn hạn	310		50,223,456,932	66,815,748,714
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2	Phải trả người bán	312		84,657,500	319,445,000
3	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	44,657,772,252	64,210,035,858
5	Phải trả người lao động	315		64,909,399	456,241,227
6	Chi phí phải trả	316	V.17		
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,396,183,066	3,772,680,371
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành	320		1,019,934,715	(1,942,653,742)
10	Dự phòng rủi ro trả thưởng	321			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	465,351,538,118	404,841,013,632
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
6	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		165,351,538,118	104,841,013,632
9	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		515,574,995,050	471,656,762,346

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)







Nguyễn Hoàng Thắng

Nguyễn Thái Bình

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		88,129,950,399	104,354,458,142
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		80,000,000,000	80,000,000,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Thắng

Nguyễn Thái Bình

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG**

Địa chỉ : 606 Đường 30-4 - Phường Hưng Lợi - Quận Ninh Kiều - TPCT

Điện thoại : 0 7 1 0 3 8 1 3 5 5 0 FAX : 0 7 1 0 3 7 8 2 4 0 7

XSKT HẬU GIANGMẫu số B 02 – XS
(Theo QĐ số 168/2009)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính : VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng đầu Năm 2018	6 Tháng đầu Năm 2017
1	Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	1	VI.25	1,121,888,849,992	904,402,766,811
1.1	Doanh thu kinh doanh xổ số:	1.1		1,121,602,527,263	904,266,036,356
1.1.1	Xổ số truyền thống	01.1.1		1,121,602,527,263	904,266,036,356
1.1.2	Xổ số cào	01.1.2			
1.1.3	Xổ số bốc	01.1.3			
1.1.4	Xổ số lô tô	01.1.4		-	
1.1.5	Xổ số điện toán	01.1.5			
1.2	Doanh thu kinh doanh khác	1.2		286,322,729	136,730,455
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	2		146,295,981,847	117,947,743,890
2.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	2.1		146,295,981,847	117,947,743,890
2.1.1	Xổ số truyền thống (TTĐB)	02.1.1		146,295,981,847	117,947,743,890
2.1.2	Xổ số cào	02.1.2			
2.1.3	Xổ số bốc	02.1.3			
2.1.4	Xổ số lô tô	02.1.4		-	
2.1.5	Xổ số điện toán	02.1.5			
2.2	Giảm trừ doanh thu khác	2.2		-	
3	Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		975,592,868,145	786,455,022,921
3.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		975,306,545,416	786,318,292,466
3.1.1	Xổ số truyền thống	10.1.1		975,306,545,416	786,318,292,466
3.1.2	Xổ số cào	10.1.2		-	-
3.1.3	Xổ số bốc	10.1.3		-	-
3.1.4	Xổ số lô tô	10.1.4		-	-
3.1.5	Xổ số điện toán	10.1.5		-	-
3.2	Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		286,322,729	136,730,455
4	Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11		790,152,573,718	685,537,467,385
4.1	Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		790,152,573,718	685,537,467,385
4.1.1	Chi phí trả thưởng	11.1.1		583,292,900,000	517,176,675,000
4.1.2	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		206,859,673,718	168,360,792,385
4.2	Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2			
5	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		185,440,294,427	100,917,555,536
5.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		185,153,971,698	100,780,825,081
5.2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2		286,322,729	136,730,455
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,959,561,672	931,607,959
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	266,027,398	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		266,027,398	
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		57,993,806,351	45,482,735,782

	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		131,140,022,350	56,366,427,713
10	(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)				
11	Thu nhập khác	31		91,546,322	17,000,375
12	Chi phí khác	32		-	
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		91,546,322	17,000,375
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		131,231,568,672	56,383,428,088
14	(50 = 30 + 40)				
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	26,246,313,734	11,276,685,618
	Chi phí thuế TNDN loại trừ theo BBKT				
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		104,985,254,938	45,106,742,470
17	(60 = 50 - 51 - 52)				

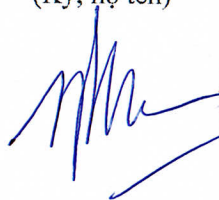
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)







Nguyễn Hoàng Thắng

Nguyễn Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.025.828.277.471	847.164.180.913
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(56.702.512.973)	(37.464.478.013)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.254.395.283)	(12.062.844.577)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.455.030.548)	(23.254.320.374)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		404.022.849.929	210.633.938.312
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.433.225.347.833)	(1.014.552.892.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87.786.159.237)	(29.536.416.573)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(151.000.000.000)	(91.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		164.533.607.990	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.533.607.990	(91.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(74.252.551.247)	(120.536.416.573)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		133.182.894.872	262.239.176.687
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	58.930.343.625	141.702.760.114

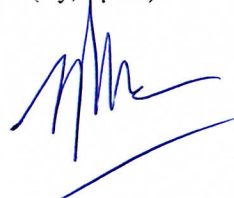
Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Thắng



Nguyễn Thái Bình



CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG

Địa chỉ : 606 Đường 30-4 - Phường Hưng Lợi - Quận Ninh Kiều - TPCT

Điện thoại : 0 7 1 0 3 8 1 3 5 5 0 FAX : 0 7 1 0 3 7 8 2 4 0 7

XSKT HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – XS
(Theo QĐ số 168/2009)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VND

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : xổ số kiến thiết
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xổ số
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01./01. kết thúc vào ngày 31 /12)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : theo TT 168 /2009/TT-BTC , luật kế toán
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bình quân
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo qui định Bộ tài chính
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): thời gian
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : thời gian
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành,

chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 03 tháng)
- Tiền đang chuyển

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

7,902,538,741	15,118,510,536
51,027,804,884	118,064,384,336
44,917,246,084	119,326,339,048

Cộng

103,847,589,709	252,509,233,920
------------------------	------------------------

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

106,000,000,000	42,793,000,000
-----------------	----------------

Cộng

106,000,000,000	42,793,000,000
-----------------	----------------

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động (tạm ứng)
- Phải thu khác

21,408,944,945	19,363,618,489
----------------	----------------

Cộng

21,408,944,945	19,363,618,489
-----------------------	-----------------------

04- Hàng tồn kho

Số cuối kỳ

Số cuối kỳ

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

1,974,965,053	2,202,439,457
---------------	---------------

1,308,800,000	
---------------	--

2,349,671,043	690,013,662
---------------	-------------

Cộng giá gốc hàng tồn kho

5,633,436,096	2,892,453,119
----------------------	----------------------

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT chưa khấu trừ
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

702,338,322

Cộng

-

702,338,322

06- Phải thu dài hạn nội bộ**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ**

- Cho vay dài hạn nội bộ

-...

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**07- Phải thu dài hạn khác****Số cuối kỳ****Số đầu kỳ**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Kho�� m��c	v��t ki��n tr��c	m��c, thi��t b��i	v��n t��i, tr��y��n d��n	Thi��t b��i d��ng c�� q��n l��y	h��u h��nh kh��c	T��ng c��ng
Ng��y��n gi�� TSCĐ h��u h��nh						
S�� d�� ��u ��m	16,450,397,552	913,157,499	8,286,101,499	3,802,204,652	-	29,451,861,202
- Mua trong ��m		57,918,182				57,918,182
- ��u t�� XDCB ho��n th��nh						-
- T��ng kh��c						-
- Ch��y��n sang b��t ��ng s��n ��u t��						-
- Thanh l��, nh��ng b��n						-
- Gi��m kh��c TT45						-
S�� d�� cu��i ��m	16,450,397,552	971,075,681	8,286,101,499	3,802,204,652	-	29,509,779,384
Gi�� tr�� hao m��n l��y k��						
S�� d�� ��u ��m	3,344,291,430	902,207,499	5,913,411,751	1,894,598,001		12,054,508,681
- Kh��u hao trong ��m	303,785,868	8,692,676	378,218,964	425,819,388		1,116,516,896
- T��ng kh��c						-
- Ch��y��n sang b��t ��ng s��n ��u t��						-
- Thanh l��, nh��ng b��n						-
- Gi��m kh��c TT45						-
S�� d�� cu��i ��m	3,648,077,298	910,900,175	6,291,630,715	2,320,417,389		13,171,025,577
Gi�� tr�� c��n l��i c��a TSCĐ h��u h��nh						
- T��i ng��y ��u ��m	13,106,106,122	10,950,000	2,372,689,748	1,907,606,651		17,397,352,521
- T��i ng��y cu��i ��m	12,802,320,234	60,175,506	1,994,470,785	1,481,787,263		16,338,753,788

- Gi   tr   c  n l  i cu  i   m c  a TSCĐ h  u h  nh        ng    th   ch  p, c  m c        b  o c  c k  o  n v  y:

- Ng  y  n gi   TSCĐ cu  i   m        u hao h  t nh  ng v  n c  n s   d  ng:

- Ng  y  n gi   TSCĐ cu  i   m ch  r thanh l  y:

- C  c cam k  t v   vi  c mua, b  n TSCĐ h  u h  nh c   gi   tr   l  n trong t  ng l  i:

- C  c thay   i kh  c v   TSCĐ h  u h  nh:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	39,248,570,405				544,250,000	39,792,820,405
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	39,248,570,405				544,250,000	39,792,820,405
Giá trị hao mòn lũy kế					430,864,577	430,864,577
Số dư đầu năm					294,802,079	294,802,079
- Khấu hao trong năm					136,062,498	136,062,498
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm					430,864,577	430,864,577
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	39,248,570,405				113,385,423	39,361,955,828
- Tại ngày đầu năm	39,248,570,405				249,447,921	39,498,018,326
- Tại ngày cuối năm	39,248,570,405				113,385,423	39,361,955,828

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	12,387,221,727	6,303,717,350
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình Hậu Giang	2,037,541,623	1,903,717,350
+ Giá trị đất TPHCM		
+ Giá trị đất Hậu Giang	10,349,680,104	4,400,000,000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	4,400,000,000	5,949,680,104		10,349,680,104
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				10,349,680,104
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Mua đất theo CV số 1313/UBND-KT của UBND tỉnh Hậu giang V/v thống nhất chủ trương chuyển nhượng quyền sử dụng đất để mở rộng diện tích xây dựng trụ sở Cty TNHH MTV Xô số kiến thiết Hậu giang.

13- Đầu tư dài hạn khác:

Số cuối kỳ Số đầu kỳ

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

- -

14- Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối kỳ Số đầu kỳ

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
 - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- khác

Cộng

- -

15- Vay và nợ ngắn hạn

Số cuối kỳ Số đầu kỳ

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

- -

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		19,808,830,874	18,348,292,717
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		26,437,534,426	24,357,592,895
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		16,298,144,864	
- Thuế thu nhập cá nhân		1,665,525,694	1,951,886,640
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng		64,210,035,858	44,657,772,252
17- Chi phí phải trả		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		-	-
Cộng		-	-
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		60,466,384	
- Bảo hiểm xã hội		282,401	-
- Bảo hiểm y tế		52,951	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		35,300	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng		3,772,680,371	4,396,183,066
		3,772,680,371	4,396,183,066
19- Phải trả dài hạn nội bộ		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ			
-...			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
20- Vay và nợ dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a - Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng			
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng			
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- **Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
- Tăng vốn trong năm trước	300,000,000,000								165,351,538,118
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									75,883,315,934
- Chi nộp ngân sách									
- Lỗ trong năm trước									165,351,538,118
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ trước	300,000,000,000								
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000							-	75,883,315,934
- Tăng vốn trong năm nay									104,841,013,632
- Lãi trong năm nay									
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế									
- Chi nộp ngân sách									
- Lỗ trong năm nay									45,540,831,747
- Giảm khác									144,241,306
Số dư cuối năm nay	300,000,000,000								16,438,892,743
									104,841,013,632

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- ...

Cộng

Cuối năm **Đầu năm**

300,000,000,000 300,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

(1,942,653,742)

1,019,934,715

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi ban điều hành

(1,942,653,742)

1,019,934,715

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		1,121,888,849,992	1,855,503,004,587
Trong đó:		1,121,888,849,992	1,855,503,004,587
- Doanh thu bán hàng		1,121,602,527,263	1,855,198,154,524
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		286,322,729	304,850,063
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;			
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		146,295,981,847	241,982,367,994
Trong đó:		146,295,981,847	241,982,367,994
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		146,295,981,847	241,982,367,994
- Thuế xuất khẩu			
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		975,592,868,145	1,613,520,636,593
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa			
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ			
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		790,152,573,718	1,288,708,470,420
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Cộng		790,152,573,718	1,288,708,470,420
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3,959,561,672	3,659,597,466
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		3,959,561,672	3,659,597,466
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Lãi tiền vay		266,027,398	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			

- Chi phí tài chính khác

Cộng

266,027,398

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số cuối kỳ

26,246,313,734

Số đầu kỳ

43,261,929,158

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Số cuối kỳ

1,689,288,143

Số đầu kỳ

2,074,579,675

18,004,762,544

25,127,813,547

1,252,579,394

2,411,864,506

461,972,296

1,159,845,048

39,333,256,912

98,495,470,915

60,741,859,289

129,269,573,691

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị

tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

là

Tiền và Các khoản tương đương Tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

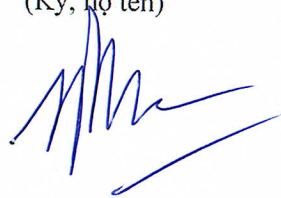
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế
toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính
của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Thắng

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thái Bình